

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 01 tháng 03 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Mã chứng khoán: EMC

Địa chỉ trụ sở chính: Km 9 xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại: 08.22144647

Fax: 08.38963159

Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN MINH QUANG – Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị.

Địa chỉ: Km 9 xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0963964165

Fax: 08.38963159

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố (*): Báo cáo tài chính năm 2015 (đã kiểm toán)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/03/2016 tại đường dẫn www.codientd.com/quan-he-co-dong của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2015 (đã kiểm toán)

Người đại diện, theo pháp luật

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



NGUYỄN MINH QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Năm tài chính 2015

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CPA HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 39 745 081/82

Fax: (04) 39 745 083

Hà Nội, tháng 02 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Địa chỉ: Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 965 591

Fax: (08) 38 963 159

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	7 - 10
Báo cáo kết quả SXKD cho năm tài chính 2015	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2015	12 - 13
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015	14 - 34
Phụ lục số 1 : Các khoản đầu tư tài chính	35
Phụ lục số 2 : Nợ xấu	36 - 37
Phụ lục số 3 : Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	38
Phụ lục số 4 : Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	39
Phụ lục số 5 : Vay và nợ thuê tài chính	40
Phụ lục số 6 : Phải trả người bán	41 - 42
Phụ lục số 7 : Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu	43
Phụ lục số 8 : Báo cáo bộ phận	44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức lập và trình bày báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
 Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
 Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC
 Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng
(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
 Điện thoại : (08) 38 965 591
 Fax : (08) 38 963 159
 Website : <http://codientd.com>
 Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000
 Ngày niêm yết : 31/8/2012
 Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

Danh sách cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số tiền vốn góp cổ phần (đồng)
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phổ thông	4.215.900	52,22%	42.159.000.000
2	Lê Đình Kiệt	Phổ thông	3.867	0,05%	38.670.000
3	Nguyễn Kim Thanh	Phổ thông	10.855	0,13%	108.550.000
4	Nguyễn Minh Quang	Phổ thông	7.331	0,09%	73.310.000

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

5	Cổ đông khác	Phổ thông	3.835.047	47,50%	38.350.470.000
Tổng cộng			8.073.000	100%	80.730.000.000

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)./.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Bùi Phước Quảng	Thành viên	Bầu ngày 31 tháng 05 năm 2014
Ông Lê Đình Kiệt	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Ông Lê Việt Hùng	Thành viên	Bầu ngày 18 tháng 01 năm 2012
Ông Nguyễn Tri Ân	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 05 năm 2013

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Bầu ngày 06 tháng 04 năm 2009
Ông Lê Minh Hải	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 11 năm 2007
Bà Nguyễn Ngọc Dung	Thành viên	Bầu ngày 11 tháng 12 năm 2007

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 03 tháng 06 năm 2014
Ông Lê Đình Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Ông Nguyễn Tri Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 02 tháng 01 năm 2008
Bà Vương Thị Bảo Giang	Trưởng phòng kế toán - Tài chính	Bổ nhiệm từ ngày 16 tháng 08 năm 2014

(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật cho Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Người đại diện theo pháp luật là Ông Nguyễn Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được Hội đồng quản trị lựa chọn là đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



(Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc)



Số: 18 /2016/BCKT/BCTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015
của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Kính gửi HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ; BAN TỔNG GIÁM ĐỐC; QUÝ CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lập ngày 29 tháng 02 năm 2016 đã được trình bày từ trang 7 đến trang 44 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty.

Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 07 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội giữ 01 bản.



Lê Văn Dò
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội
Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2016

Nguyễn Thị Gám
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1082-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		248.462.325.870	247.409.415.658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7.877.665.566	15.024.880.714
1 . Tiền	111		7.877.665.566	15.024.880.714
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.203.051.601	70.971.492.921
1 . Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	3	45.327.467.816	61.940.330.595
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	21	6.205.867.808	4.790.307.741
3 . Phải thu ngắn hạn khác	136	4	5.032.078.351	6.832.107.996
4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	22	(2.362.362.374)	(2.591.253.411)
IV. Hàng tồn kho	140		184.405.521.343	150.659.114.917
1 . Hàng tồn kho	141	6	184.676.249.735	150.659.114.917
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	6	(270.728.392)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.976.087.360	10.753.927.106
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	677.219.799	492.907.716
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	23	2.729.161	2.729.161
3 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	169.138.400	40.071.362
4 . Tài sản ngắn hạn khác	155	11	1.127.000.000	10.218.218.867

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

		(Tiếp theo)			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			43.184.345.943	44.008.841.003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-	-
II. Tài sản cố định	220			33.885.480.657	34.882.681.452
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	8		22.399.995.356	23.468.407.584
- Nguyên giá	222			88.672.974.598	87.849.731.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(66.272.979.242)	(64.381.324.108)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	9		11.485.485.301	11.414.273.868
- Nguyên giá	228			12.054.257.487	11.690.959.919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(568.772.186)	(276.686.051)
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240	7		250.477.155	704.926.058
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			250.477.155	704.926.058
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	2		8.460.847.333	8.139.739.833
1 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			10.089.265.685	10.089.265.685
2 . Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	22		(1.628.418.352)	(1.949.525.852)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			587.540.798	281.493.660
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	10		552.361.724	246.314.586
2 . Tài sản dài hạn khác	268	11		35.179.074	35.179.074
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			291.646.671.813	291.418.256.661

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

(Tiếp theo)				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		205.652.573.618	204.499.535.040
I. Nợ ngắn hạn	310		203.477.835.116	203.966.511.588
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	28.941.596.832	36.432.090.819
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	5.353.846.912	4.883.995.102
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.430.952.048	2.584.713.907
4 . Phải trả người lao động	314		190.778.480	590.549.291
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	392.966.216	236.555.866
6 . Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.506.642.781	2.529.868.917
7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	158.629.355.601	153.413.176.751
8 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	2.026.272.418	2.228.139.775
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	1.005.423.828	1.067.421.160
II. Nợ dài hạn	330		2.174.738.502	533.023.452
1 . Phải trả dài hạn khác	337	16	8.000.000	8.000.000
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	1.641.715.050	-
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	525.023.452	525.023.452

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

		(Tiếp theo)			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.994.098.195		86.918.721.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	85.661.538.812		86.918.721.621
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.730.000.000		80.730.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.730.000.000		80.730.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		1.652.689.834		1.652.689.834
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.278.848.978		4.536.031.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		271.638.331		4.536.031.787
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.007.210.647		-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	19	332.559.383		-
1 . Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		332.559.383		-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		291.646.671.813		291.418.256.661

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang
Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang
Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm tài chính 2015

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	318.195.391.623	253.524.880.759
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	-	3.460.034.000
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	28	318.195.391.623	250.064.846.759
4 Giá vốn hàng bán	11	29	267.359.444.617	207.342.818.477
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.835.947.006	42.722.028.282
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	208.134.961	929.596.600
7 Chi phí tài chính	22	31	14.647.196.880	13.379.646.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>14.633.078.060</i>	<i>13.645.559.961</i>
8 Chi phí bán hàng	25	32	13.006.532.981	12.902.197.467
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	18.435.873.354	13.553.131.197
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.954.478.752	3.816.649.670
11 Thu nhập khác	31	34	1.318.576.891	3.702.322.243
12 Chi phí khác	32	35	2.096.499.532	3.397.128.650
13 Lợi nhuận khác	40		(777.922.641)	305.193.593
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.176.556.111	4.121.843.263
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	1.169.345.464	861.140.793
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.007.210.647	3.260.702.470
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	38	373	404





Nguyễn Thị Mộng Duyên
 Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang
 Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang
 Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm tài chính 2015**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.176.556.111	4.121.843.263
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS ĐT và phân bổ	02	8	4.134.589.968	4.717.447.187
- Các khoản dự phòng	03	6; 4; 22;	(481.137.502)	(111.373.276)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(20.592.344)	(5.081.673)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(385.061.910)	(1.065.086.587)
- Chi phí lãi vay	06	31	14.633.078.060	13.645.559.961
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.057.432.383	21.303.308.875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.197.462.433	11.721.792.553
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.017.134.818)	(12.508.979.443)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(8.362.564.922)	(11.694.217.380)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(490.359.221)	(203.891.441)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	31; 15	(14.476.667.710)	(13.630.753.918)
- Thuế TNDN đã nộp	15	14	(756.397.425)	(609.102.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		74.599.753	2.120.423.264
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(192.176.629)	(354.742.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.965.806.156)	(3.856.162.534)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	8	(2.737.750.702)	(768.483.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		271.444.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.200.000.000

(Các Thuyết minh từ trang 14 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm tài chính 2015**Đơn vị tính: đồng**(Tiếp theo)*

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.617.910	316.105.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.352.688.792)	747.622.405

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12; 12	337.379.465.667	261.747.329.936
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	12; 12	(330.521.571.767)	(248.647.962.716)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.686.614.100)	(5.013.399.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.171.279.800	8.085.967.745
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.147.215.148)	4.977.427.616
- Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1	15.024.880.714	10.047.453.098
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		7.877.665.566	15.024.880.714





Nguyễn Thị Nông Duyên
Lắp biểu

Vuong Thị Bảo Giang
Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang
Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức, được cổ phần hoá theo Quyết định số 1795/QĐ-BNC ngày 11 tháng 7 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 ngày 3 tháng 12 năm 2010 (số cũ 4103008956 ngày 2 tháng 1 năm 2008) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi lần thứ 4 ngày 28/06/2014.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức
Tên Tiếng Anh : THU DUC ELECTRO MECHANICAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt : THU DUC EMC JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 80.730.000.000 đồng
(Tám mươi tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Km số 9 - Xa lộ Hà Nội - Thủ Đức - Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 38 965 591
Fax : (08) 38 963 159
Website : <http://codientd.com>
Email : codienthduc@vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 128/2012/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu là EMC.

Khối lượng niêm yết : 8.073.000
Ngày niêm yết : 31/8/2012
Ngày chính thức giao dịch : 29/11/2012

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Chế tạo máy biến áp;
- Chế tạo phụ tùng cho các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa. Lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Khai thác, xây lắp các công trình nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện từ;

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Kinh doanh khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản;
- Môi giới bất động sản. Dịch vụ định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản (trừ tư vấn pháp lý)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 01 năm tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.2 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.3 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm:

	31/12/2015	31/12/2014
USD:	22.449 đồng	21.036 đồng
EUR:	24.445 đồng	28.915 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.4 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSII: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.14 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	23.727.000	103.070.800
+ Tiền Việt Nam	16.992.000	96.697.000
+ Ngoại tệ	6.735.000	6.373.800
- Tiền gửi ngân hàng	7.853.938.566	14.921.809.914
+ Tiền Việt Nam	7.741.578.161	14.365.278.055
+ Ngoại tệ	112.360.405	556.531.859
Cộng	7.877.665.566	15.024.880.714

2 Các khoản đầu tư tài chính*Phụ lục số 1***3 Phải thu của khách hàng**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Công ty CP TBĐ Hoàng Lê Anh	7.815.717.900	2.903.042.900
- Công ty Điện Lực Hóc Môn		5.722.989.360
- Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 1	4.938.295.399	7.337.316.266
- Công ty Điện lực Đồng Nai	46.701.630	4.148.907.400
- Công ty Điện lực Bình Chánh	3.832.191.000	2.658.850.700
- Công ty Điện lực Tp Hồ Chí Minh	5.514.560.220	4.000.000
- Công ty TNHH TBĐ Tân Phú	4.871.035.400	5.281.046.100
- Các khoản phải thu khách hàng khác	18.308.966.267	33.884.177.869
Cộng	45.327.467.816	61.940.330.595

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH THUẬN	-	64.200.400
CTY ĐIỆN LỰC BẾN TRE	-	1.119.399.600
CÔNG TY ĐIỆN LỰC DUYÊN HẢI	536.809.235	3.269.323.986
CÔNG TY CP VTVT-XL ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG	103.353.376	103.353.376
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI	46.701.630	-
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐAK NÔNG	1.710.500.000	584.645.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HCM	5.514.560.220	4.000.000
TỔNG CTY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH	78.561.114	-
BQLDA CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỆN MIỀN NAM	-	78.561.114
BQLDA LƯỚI ĐIỆN ĐIỆN LỰC TP HCM	-	2.217.401.846
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THÉ MIỀN NAM	-	3.850.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC HÓC MÔN	-	5.722.989.360

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂN THUẬN	-	2.160.625.500
CÔNG TY LƯỚI ĐIỆN CAO THÉ TP HCM	344.037.727	274.232.696
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH CHÁNH	3.832.191.000	2.658.850.700
BQL DA LƯỚI ĐIỆN HÀ NỘI- TCT ĐL HÀ NỘI	350.186.152	350.186.152
CTY ĐIỆN LỰC NINH THUẬN	-	989.101.300
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA	48.035.050	48.035.050
CTY ĐIỆN LỰC QUẢNG NAM	-	175.000.000
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	-	4.148.907.400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC TÂY NINH	1.727.220.000	33.796.400
CÔNG TY ĐIỆN LỰC VĨNH LONG	-	23.336.500
CÔNG TY ĐIỆN LỰC NGHỆ AN	-	6.979.500
BAN QLÝ DỰ ÁN THỦY ĐIỆN 7	1.837.144.211	5.423.264.211
CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG- XN CƠ ĐIỆN	177.396.373	427.671.713
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 2	681.022.801	1.681.374.129
BAN QLDA THỦY ĐIỆN 3	-	1.236.021.730
BQL DA THỦY ĐIỆN 1	4.938.295.399	21.817.676.266
TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM	45.607.012	45.607.012
TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN	38.703.322	38.703.322
CÔNG TY ĐIỆN LỰC THỦ ĐỨC	485.048.388	98.477.421
Cộng	22.495.373.010	54.805.571.684

4 Phải thu khác

	Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
		đồng	đồng	đồng	đồng
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn					
+ Phải thu về cổ phần hóa	-	-	74.599.753	-	-
+ Tạm ứng	3.959.667.352	-	3.967.632.699	-	-
+ Phải thu khác	985.913.705	-	2.754.323.965	-	-
+ Phải thu khác (Dư nợ TK	-	-	35.551.579	-	-
+ Phải thu người lao động	86.497.294	-	-	-	-
- Phải thu công nhân viên	86.497.294	-	-	-	-
Cộng	5.032.078.351	-	6.832.107.996	-	-

5 Nợ xấu*Phụ lục số 2***6 Hàng tồn kho***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Số cuối năm đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	62.495.266.847	(270.728.392)	53.747.186.528	-
+ Công cụ, dụng cụ	-	-	80.376.800	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	80.376.800	-
+ Chi phí SXKD dở dang	70.712.925.846	-	53.173.472.465	-
+ Thành phẩm	51.468.057.042	-	43.658.079.124	-
- Thành phẩm nhập kho	51.468.057.042	-	43.658.079.124	-
Cộng	184.676.249.735	(270.728.392)	150.659.114.917	-
7 Tài sản dở dang dài hạn				
	Số cuối năm đồng		Số đầu năm đồng	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Xây dựng cơ bản	250.477.155	-	704.926.058	-
Cộng	250.477.155	-	704.926.058	-
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				<i>Phụ lục số 3</i>
9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				<i>Phụ lục số 4</i>
10 Chi phí trả trước				
	Số cuối năm đồng		Số đầu năm đồng	
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:				
- Chi phí công cụ, dụng cụ			662.415.265	492.907.716
- Chi phí khác			14.804.534	-
Cộng			677.219.799	492.907.716
+ Chi phí trả trước dài hạn:				
- Chi phí sửa chữa thường xuyên			479.796.872	216.496.523

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí khác	72.564.852	29.818.063
Cộng	552.361.724	246.314.586
11 Tài sản khác		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Ngắn hạn:	1.127.000.000	10.218.218.867
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng tiền	1.127.000.000	10.218.218.867
+ Dài hạn:	35.179.074	35.179.074
- Ký quỹ, ký cược dài hạn bằng tiền	35.179.074	35.179.074
Cộng	1.162.179.074	10.253.397.941
12 Vay và nợ thuê tài chính		<i>Phụ lục số 5</i>
13 Phải trả người bán		<i>Phụ lục số 6</i>
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Số phải nộp:		
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.624.402.524	2.084.873.060
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	782.035.451	369.087.412
- Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	1.750.000
- Các loại thuế khác	23.414.073	129.003.435
Cộng	3.430.952.048	2.584.713.907
b Số phải thu:		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	19.268.600	-
- Các loại thuế khác	-	40.071.362
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40.071.362	-
- Kinh phí công đoàn	6.206.742	-
- Bảo hiểm y tế	103.591.696	-
Cộng	169.138.400	40.071.362
15 Chi phí phải trả		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay phải trả	392.966.216	236.555.866
Cộng	392.966.216	236.555.866
16 Phải trả khác		

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Bảo hiểm xã hội	55.159.269	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.661.764	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.925.140	53.925.140
- Cổ tức phải trả	2.969.399.595	619.513.695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	423.497.013	1.856.430.082
Cộng	3.506.642.781	2.529.868.917
b Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.000.000	8.000.000
+ Nhà ăn Kim Ánh	3.000.000	3.000.000
+ Nhà ăn Lưu Hoàng Long	5.000.000	5.000.000
Cộng	8.000.000	8.000.000

17 Dự phòng phải trả

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.026.272.418	2.228.139.775
Cộng	2.026.272.418	2.228.139.775
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	525.023.452	525.023.452
Cộng	525.023.452	525.023.452

18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<i>Phụ lục số 7</i>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	45.952.220.000	45.952.220.000
- Ông Lê Đình Kiệt	38.670.000	38.670.000
- Ông Nguyễn Kim Thanh	108.550.000	108.550.000
- Ông Nguyễn Minh Quang	73.310.000	73.310.000
- Cổ đông khác	34.557.250.000	34.557.250.000
Cộng	80.730.000.000	80.730.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

đồng

-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+	Vốn góp đầu năm	80.730.000.000
+	Vốn góp cuối năm	80.730.000.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.686.614.100

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.073.000	8.073.000
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.073.000	8.073.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.073.000	8.073.000
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.073.000	8.073.000
+	Cổ phiếu phổ thông	8.073.000	8.073.000
*	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

đ. Cổ tức

-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không có
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	Không có

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
-	Quỹ đầu tư phát triển	1.652.689.834	1.652.689.834
	Cộng	1.652.689.834	1.652.689.834

19 Nguồn kinh phí và quỹ khác

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
-	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	332.559.383	-
	Cộng	332.559.383	-

20 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
-	Nợ khó đòi đã xử lý	2.452.520.327	86.303.971
+	Dollar Mỹ (USD)	5.192,62	26.064,67
+	Euro (EUR)	105,16	105,16

21 Trả trước cho người bán

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Công ty MITSUBISHI	1.614.240.000	958.725.000
- Công ty SHIN ETSU FILM	1.964.616.000	1.166.300.000
- Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	-	1.443.778.464
- Các đối tượng khác	2.627.011.808	1.221.504.277
Cộng	6.205.867.808	4.790.307.741
22 Dự phòng tổn thất tài sản		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	2.362.362.374	2.591.253.411
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	270.728.392	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	1.628.418.352	1.949.525.852
Cộng	4.261.509.118	4.540.779.263
23 Thuế GTGT được khấu trừ		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	2.729.161	2.729.161
Cộng	2.729.161	2.729.161
24 Người mua trả tiền trước		
	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Công ty TNHH Việt Phương	616.388	616.388
- Công ty TNHH Khang Phú	4.206.375	4.206.375
- Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	4.563.325.500	4.563.325.500
- Công ty TNHH XD TM Hiệp Lực	34.710.099	34.710.099
- Công ty TNHH KT Tân Thành An	50.687.340	50.687.340
- Các đối tượng khác	700.301.210	230.449.400
Cộng	5.353.846.912	4.883.995.102

25 Quý khen thưởng, phúc lợi

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
	đồng	đồng	đồng	đồng
- Quỹ khen thưởng	141.482.042	-	14.500.000	126.982.042
- Quỹ phúc lợi	(574.852.012)	227.893.456	275.390.788	(622.349.344)
- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	1.500.791.130	-	-	1.500.791.130
Cộng	1.067.421.160	227.893.456	289.890.788	1.005.423.828

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
a. Doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng hóa	617.200.837	650.437.657
- Doanh thu bán thành phẩm	306.667.784.783	223.232.155.430
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.910.406.003	29.642.287.672
Cộng	318.195.391.623	253.524.880.759

27 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Giảm giá hàng bán	-	873.419.000
- Hàng bán bị trả lại	-	2.586.615.000
Cộng	-	3.460.034.000

28 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	617.200.837	650.437.657
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	306.667.784.783	223.232.155.430
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	10.910.406.003	26.182.253.672
Cộng	318.195.391.623	250.064.846.759

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29 Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	260.476.783.711	177.863.153.415
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.882.660.906	29.479.665.062
Cộng	267.359.444.617	207.342.818.477

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.617.910	46.812.913
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	269.292.765
- Lãi bán ngoại tệ	94.517.051	32.782.589
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>42.733.254</i>	<i>26.468.665</i>
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>51.783.797</i>	<i>6.313.924</i>
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	580.708.333
Cộng	208.134.961	929.596.600

31 Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí lãi vay	14.633.078.060	13.645.559.961
- Lỗ bán ngoại tệ	335.226.320	66.801.125
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện</i>	<i>304.034.867</i>	<i>65.568.874</i>
+ <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>31.191.453</i>	<i>1.232.251</i>
- Chi phí tài chính khác	-	3.631.962
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	336.346.500
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(321.107.500)	-
Cộng	14.647.196.880	13.379.646.548

32 Chi phí bán hàng

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Chi phí nhân viên	518.096.050	497.529.223
- Chi phí vật liệu, bao bì	38.737.628	133.804.916
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.492.268	10.908.120
- Chi phí bảo hành	2.146.326.912	1.901.402.770
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	736.144.350	645.213.579

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí bằng tiền khác	5.678.737.065	9.713.338.859
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.863.998.708	-
Cộng	13.006.532.981	12.902.197.467
33 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	3.973.610.638	4.208.623.858
- Chi phí vật liệu quản lý	1.002.959.961	1.093.097.414
- Chi phí đồ dùng văn phòng	289.327.492	161.777.353
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	741.725.882	788.176.208
- Thuế, phí và lệ phí	3.285.278.514	1.017.057.904
- Chi phí dự phòng	2.137.325.319	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	-	(1.676.429.546)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.709.775	436.659.758
- Chi phí bằng tiền khác	6.574.935.773	7.524.168.248
Cộng	18.435.873.354	13.553.131.197
34 Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	271.444.000	748.980.909
- Thu nhập khác	1.047.132.891	2.953.341.334
+ <i>Thu nhập từ các khoản đối tác vi phạm hợp đồng</i>	642.511.993	-
+ <i>Thu nhập từ các khoản giảm thuế</i>	404.620.898	-
+ <i>Thu nhập từ bán phế liệu</i>	-	2.934.430.000
+ <i>Thu nhập khác</i>	-	18.911.334
Cộng	1.318.576.891	3.702.322.243
35 Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Giá trị còn lại tài sản cố định	-	6.363.636
- Chi phí khác	2.096.499.532	3.390.765.014
+ <i>Phạt do vi phạm hợp đồng</i>	917.044.877	66.705.204
+ <i>Chi phí bán phế liệu</i>	-	3.250.110.100
+ <i>Chi phí khác</i>	1.179.454.655	73.949.710
Cộng	2.096.499.532	3.397.128.650

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.201.291.817	140.254.560.934
- Chi phí nhân công	34.845.862.987	35.238.866.633
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.134.589.968	4.717.447.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.165.597.485	1.008.922.725
- Chi phí khác bằng tiền	40.650.235.228	31.656.020.981
Cộng	250.997.577.485	212.875.818.460

37 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.176.556.111	4.121.843.263
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.138.650.541	61.725.834
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	269.292.765
- Thu nhập tính thuế	5.315.206.652	3.914.276.332
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Thuế thu nhập theo thuế suất thông thường	1.169.345.464	861.140.793
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.169.345.464	861.140.793
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	1.169.345.464	861.140.793

38 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Năm nay	Năm trước
	đồng	đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.007.210.647	3.260.702.470
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	3.007.210.647	3.260.702.470
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	8.073.000	8.073.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373	404

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

39 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	7.877.665.566	7.877.665.566
- Tương đương tiền	-	-
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	56.565.413.975	54.203.051.601

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân giá mua vào các ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Số dư tại ngày 31/12/2015

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	160.271.070.651
- Phải trả người bán	28.941.596.832
- Phải trả khác	3.514.642.781

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
- Phải trả người bán	28.941.596.832	-	-
- Khoản vay	158.629.355.601	1.641.715.050	-
- Khoản nợ	-	-	-
- Phải trả khác	3.506.642.781	8.000.000	-
Cộng	191.077.595.214	1.649.715.050	-

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 12.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 8.

40 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

41 Thông tin về các bên liên quan

1 Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu thập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Tiền lương và thù lao được hưởng	1.266.112.949	1.285.395.213
Hội đồng quản trị:	982.328.110	1.022.417.996
Ông Võ Văn Biên	-	160.168.783
Ông Nguyễn Minh Quang	273.548.818	223.001.579
Ông Bùi Phước Quăng	237.694.795	188.754.197
Ông Lê Đình Kiệt	212.289.869	199.067.622
Ông Lê Việt Hùng	33.000.000	40.000.000
Ông Nguyễn Tri Ân	225.794.628	211.425.815
Ban Kiểm soát	151.179.308	155.533.268
Bà Lê Thị Hải Yến	96.179.308	40.000.000
Ông Lê Minh Hải	33.000.000	88.533.268
Bà Nguyễn Ngọc Dung	22.000.000	27.000.000
Ban điều hành	132.605.531	107.443.949
Ông Bùi Phước Quăng	Hội đồng quản trị	
Ông Lê Đình Kiệt	Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Tri Ân	Hội đồng quản trị	
Bà Vương Thị Bảo Giang	132.605.531	107.443.949

2 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
- Các Công ty con của Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn

42 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - CPA Hà Nội và được phân loại lại phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau.

45 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
1 Bộ trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	14,81%	15,10%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	85,19%	84,90%
1.2 Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	70,51%	70,17%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	29,49%	29,83%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,418	1,425
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,221	1,213
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,039	0,074
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,31%	1,65%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0,95%	1,30%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,43%	1,41%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,03%	1,12%

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Lập biểu

Vương Thị Bảo Giang

Trưởng phòng kế toán - Tài chính

Nguyễn Minh Quang

Chủ tịch HĐQT

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2016

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.089.265.685	8.460.847.333	(1.628.418.352)	10.089.265.685	8.139.739.833	(1.949.525.852)
+ Cổ phiếu	10.089.265.685	8.460.847.333	(1.628.418.352)	10.089.265.685	8.139.739.833	(1.949.525.852)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	9.789.265.685	8.160.847.333	(1.628.418.352)	9.789.265.685	7.839.739.833	(1.949.525.852)
Cổ phiếu CP ĐT TM DV Du lịch Điện l	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Cộng	10.089.265.685	8.460.847.333	(1.628.418.352)	10.089.265.685	8.139.739.833	(1.949.525.852)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.453.881.061	658.557.060	2.591.253.411	-
- Công ty CP Cơ điện Cần Thơ	-	-	78.168.150	-
- Công ty CP Thương mại Xây dựng điện Sài Gòn	35.000.050	-	35.000.050	-
- Đội XLĐ 5 - Công ty Xây lắp điện 2	20.000.000	-	20.000.000	-
- Công CP TM DV Điện Tín Việt	9.432.600	-	9.432.600	-
- Công ty TNHH MTV SX VÀ XD Điện Hoàng Ngân	109.979.600	76.985.720	-	-
- Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	356.560.000	249.592.000	-	-
- Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	-	66.550.000	-
- Xí nghiệp Dân dụng & Công nghiệp CT	41.379.000	-	41.379.000	-
- Công ty XDĐ Long Vân - Đaklak	186.689.700	-	186.689.700	-
- Công ty Vật liệu điện Văn Dũng	161.486.400	-	161.486.400	-
- Công ty XDĐ Liên Đạt	286.789.939	-	286.789.939	-
- DNTN XLĐ Quyết Thắng	34.633.067	-	34.633.067	-
- Công ty Điện Kỹ Thuật QMQ	513.310.000	-	513.310.000	-
- Lê Hòa Thái	6.000.000	-	6.000.000	-
- Công ty XLĐ TM Nam Phát	26.998.000	-	26.998.000	-
- Công ty Kim Hoàng Sơn	495.494.210	-	495.494.210	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	-	495.403.186	-
- Phan Việt Thiện	11.229.004	-	11.229.004	-
- Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	-	122.690.105	-
- Công ty TNHH XD TM Thiên Ngọc	474.256.200	331.979.340	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

+ Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3.453.881.061	3.453.881.061	2.591.253.411	2.591.253.411
- Công ty CP Cơ điện Cần Thơ		-	78.168.150	78.168.150
- Công ty CP Thương mại Xây dựng điện Sài Gòn	35.000.050	35.000.050	35.000.050	35.000.050
- Đội XLĐ 5 - Công ty Xây lắp điện 2	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
- Công CP TM DV Điện Tín Việt	9.432.600	9.432.600	9.432.600	9.432.600
- Công ty TNHH MTV SX VÀ XD Điện Hoàng Ngân	109.979.600	109.979.600	-	-
- Công ty Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	356.560.000	356.560.000	-	-
- Nhà máy Hoàng Lê An Giang	66.550.000	66.550.000	66.550.000	66.550.000
- Xi nghiệp Dân dụng & Công nghiệp CT	41.379.000	41.379.000	41.379.000	41.379.000
- Công ty XDĐ Long Vân - Đaklak	186.689.700	186.689.700	186.689.700	186.689.700
- Công ty Vật liệu điện Văn Dững	161.486.400	161.486.400	161.486.400	161.486.400
- Công ty XDĐ Liên Đạt	286.789.939	286.789.939	286.789.939	286.789.939
- DNTN XLĐ Quyết Thắng	34.633.067	34.633.067	34.633.067	34.633.067
- Công ty Điện Kỹ Thuật QMQ	513.310.000	513.310.000	513.310.000	513.310.000
- Lê Hòa Thái	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
- Công ty XLĐ TM Nam Phát	26.998.000	26.998.000	26.998.000	26.998.000
- Công ty Kim Hoàng Sơn	495.494.210	495.494.210	495.494.210	495.494.210
- Công ty CP Đầu tư Phát triển 304	495.403.186	495.403.186	495.403.186	495.403.186
- Phan Việt Thiện	11.229.004	11.229.004	11.229.004	11.229.004
- Công ty TNHH XD Miền Nam Vĩnh Long	122.690.105	122.690.105	122.690.105	122.690.105
- Công ty TNHH XD TM Thiên Ngọc	474.256.200	474.256.200	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	19.529.800.395	54.182.341.775	12.484.341.852	974.412.541	678.835.129	87.849.731.692
- Mua trong năm	-	2.017.285.134	-	-	141.646.471	2.158.931.605
- Đầu tư XDCB HT	615.160.000	-	-	-	-	615.160.000
Cộng	615.160.000	2.017.285.134	-	-	141.646.471	2.774.091.605
- TL, nhượng bán	-	1.561.169.256	-	346.890.383	42.789.060	1.950.848.699
Cộng	-	1.561.169.256	-	346.890.383	42.789.060	1.950.848.699
Số dư cuối năm	20.144.960.395	54.638.457.653	12.484.341.852	627.522.158	777.692.540	88.672.974.598
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.420.159.552	42.503.899.579	10.152.827.329	974.412.541	330.025.107	64.381.324.108
- Khấu hao trong năm	587.069.781	2.758.811.523	440.263.157	-	56.359.372	3.842.503.833
Cộng	587.069.781	2.758.811.523	440.263.157	-	56.359.372	3.842.503.833
- TL, nhượng bán	-	1.561.169.256	-	346.890.383	42.789.060	1.950.848.699
Cộng	-	1.561.169.256	-	346.890.383	42.789.060	1.950.848.699
Số dư cuối năm	11.007.229.333	43.701.541.846	10.593.090.486	627.522.158	343.595.419	66.272.979.242
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	9.109.640.843	11.678.442.196	2.331.514.523	-	348.810.022	23.468.407.584
- Tại ngày cuối năm	9.137.731.062	10.936.915.807	1.891.251.366	-	434.097.121	22.399.995.356

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	11.690.959.919	-	-	-	-	-	-	11.690.959.919
- Mua trong năm	732.020.000	-	-	-	-	-	-	732.020.000
Cộng	732.020.000	-	-	-	-	-	-	732.020.000
- Giảm khác	368.722.432	-	-	-	-	-	-	368.722.432
Cộng	368.722.432	-	-	-	-	-	-	368.722.432
Số dư cuối năm	12.054.257.487	-	-	-	-	-	-	12.054.257.487
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	276.686.051	-	-	-	-	-	-	276.686.051
- Khấu hao trong năm	292.086.135	-	-	-	-	-	-	292.086.135
Cộng	292.086.135	-	-	-	-	-	-	292.086.135
Số dư cuối năm	568.772.186	-	-	-	-	-	-	568.772.186
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	11.414.273.868	-	-	-	-	-	-	11.414.273.868
- Tại ngày cuối năm	11.485.485.301	-	-	-	-	-	-	11.485.485.301

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	158.629.355.601	158.629.355.601	335.662.971.617	330.446.792.767	153.413.176.751	153.413.176.751
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	48.341.339.005	48.341.339.005	99.509.485.492	110.975.446.737	59.807.300.250	59.807.300.250
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thủ Đức	46.517.397.127	46.517.397.127	116.381.418.802	125.605.266.525	55.741.244.850	55.741.244.850
NH TMCP Đại Á - PGD Nguyễn Thị Định	24.001.343.355	24.001.343.355	41.076.495.836	39.203.556.880	22.128.404.399	22.128.404.399
NH TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - SGD I	7.222.802.671	7.222.802.671	17.249.613.446	18.926.867.945	8.900.057.170	8.900.057.170
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức	-	-	10.940.064.878	17.776.234.960	6.836.170.082	6.836.170.082
NH TMCP An Bình - PGD Lê Văn Sỹ	9.048.661.956	9.048.661.956	14.129.971.319	5.081.309.363	-	-
NH TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	23.497.811.487	23.497.811.487	36.375.921.844	12.878.110.357	-	-
Vay dài hạn	1.641.715.050	1.641.715.050	1.716.494.050	74.779.000	-	-
NH TMCP Vietbank - PGD Đầm Sen	1.641.715.050	1.641.715.050	1.716.494.050	74.779.000	-	-
- Trên 5 năm	1.641.715.050	1.641.715.050	1.716.494.050	74.779.000	-	-

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty CP Ngô Han	13.286.782.411	13.286.782.411	3.903.790.015	3.903.790.015
+ Công ty Huy Thiện	1.067.213.549	1.067.213.549	1.265.551.752	1.265.551.752
+ Công ty TNHH TM Đức Biên	1.860.247.840	1.860.247.840	18.251.731	18.251.731
+ Công ty TNHH Ngọc Tư	960.271.400	960.271.400	784.552.201	784.552.201
+ Công ty TNHH JFE SHOJI VN	3.586.801.590	3.586.801.590	17.660.158.160	17.660.158.160
+ Công ty TNHH CK Đại Đồng	669.021.170	669.021.170	699.021.170	699.021.170
+ Công ty TNHH CNTM Sông Hồng	-	-	2.200.470.052	2.200.470.052
+ Công ty TNHH MTV VLĐ & DC Cơ khí	-	-	1.564.649.900	1.564.649.900
+ Công ty CP Thiết bị Cơ điện và Xây dựng	298.341.837	298.341.837	502.408.873	502.408.873
+ Công ty TNHH CK Tín Phát	-	-	903.540.000	903.540.000
+ Công ty TNHH Kỹ thuật Đinh Thiên	-	-	1.093.070.000	1.093.070.000
+ Công ty TNHH Trực tuyến Toàn cầu	383.768.000	383.768.000	-	-
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1	512.369.336	512.369.336	1.412.369.366	1.412.369.366
+ Công ty CP Cơ khí Điện lực	-	-	1.000.351.328	1.000.351.328
+ Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam	225.716.213	225.716.213	119.494.711	119.494.711
+ Trung tâm CNTT EVN	4.520.532.030	4.520.532.030	19.830.329	19.830.329
+ Các đối tượng khác	1.570.531.456	1.570.531.456	3.284.581.231	3.284.581.231
Cộng	28.941.596.832	28.941.596.832	36.432.090.819	36.432.090.819

d Phải trả người bán là các bên liên quan

+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 1

Số cuối năm

Số đầu năm

512.369.336

1.412.369.366

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- + Công ty CP Cơ khí Điện lực
- + Công ty Thí nghiệm điện Miền Nam
- + Trung tâm CNTT EVN

Cộng

		<i>Phụ lục số 6</i>
	-	1.000.351.328
	225.716.213	119.494.711
	4.520.532.030	19.830.329
	5.258.617.579	2.552.045.734

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTP	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.730.000.000	-	-	1.652.689.834	-	1.275.329.317	83.658.019.151
- Tăng vốn góp vốn năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.260.702.470	3.260.702.470
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia và dự chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80.730.000.000	-	-	1.652.689.834	-	4.536.031.787	86.918.721.621
- Tăng vốn góp năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	3.007.210.647	3.007.210.647
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Chia và dự chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	4.036.500.000	4.036.500.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	227.893.456	227.893.456
Số dư cuối năm	80.730.000.000	-	-	1.652.689.834	-	3.278.848.978	85.661.538.812

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

a

Phụ lục số 8

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Năm tài chính 2015

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất đồng	Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
a Doanh thu thuần	306,667,784,783	11,527,606,840	318,195,391,623
a Chi phí bộ phận trực tiếp	260,476,783,711	6,882,660,906	267,359,444,617
a Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,191,001,072	4,644,945,934	50,835,947,006

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	318,195,391,623	318,195,391,623
Tài sản bộ phận	-	291,646,671,813	291,646,671,813
Nợ phải trả bộ phận	-	205,652,573,618	205,652,573,618

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)